

Pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền con người

Nguyễn Bá Diển*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 1 tháng 7 năm 2007

Tóm tắt. Bài viết đã nêu và phân tích các quy định về bảo vệ quyền công dân và bảo vệ quyền con người trong hầu hết các quy định của pháp luật Việt Nam, từ đạo luật cao nhất (Hiến pháp của Việt Nam) đến những văn bản pháp luật khác. Các quy định trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền công dân và bảo vệ quyền con người là đầy đủ và toàn diện, đồng thời những quy định pháp luật này cũng phù hợp với các Công ước quốc tế về Quyền con người, ví dụ như: Công ước về Quyền dân sự và Chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về các Quyền kinh tế, văn hoá và xã hội năm 1966, v.v... Các quy định này ngày càng được áp dụng vào thực tiễn đời sống ở Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam đã và đang hoàn thiện cơ chế thực thi về quyền con người để phù hợp với xu thế phát triển chung và xu thế phát triển bền vững.

Trải qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã phải đổ biết bao xương máu để giành lấy những quyền cơ bản của con người: được sống trong điều kiện độc lập, tự do, có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, được học hành, nhân phẩm được tôn trọng. Ngay trong bản Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam độc lập, tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định *"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"*.

Nhà nước Việt Nam không chỉ khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người mà còn làm hết sức mình để bảo đảm và thực hiện quyền con người. Trên thực tế, thông qua việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi các biện

pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, để mọi người dân có cuộc sống ngày càng đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần; xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy quyền con người trên đất nước Việt Nam.

1. Vài nét về lịch sử hình thành pháp luật về quyền con người ở Việt Nam

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, vấn đề quyền con người nói chung và pháp luật về bảo vệ quyền con người nói riêng ngay từ rất sớm đã xuất hiện ở Việt Nam. Trải qua nhiều thời kỳ khác nhau, mỗi nhà nước có những sự quan tâm khác nhau đến vấn đề quyền con người, sự quan tâm đó đồng thời thể hiện sự tiến bộ của mỗi một thời kỳ. Pháp luật chính là sự biểu hiện rõ ràng nhất quyền con người được tôn trọng và bảo vệ như thế nào.

Xét về lịch sử phát triển của pháp luật về quyền con người ở Việt Nam chúng ta có thể chia ra các thời kỳ cụ thể như sau:

* ĐT: 84-4-5650769.

E-mail: diennb@vnu.edu.vn

Thời kỳ phong kiến, trong giai đoạn này Quốc Triều Hình luật và Hoàng Việt Luật lệ là hai bộ luật tiêu biểu nhất chứa đựng các quy tắc xử sự chung, trong đó có đề cập đến một số quyền cơ bản của con người. Nhìn chung, các quy định của hai bộ luật này cũng như chiếu dụ của các hoàng đế phong kiến không trực tiếp đặt ra vấn đề bảo vệ quyền con người với tư cách là một chế định riêng biệt mà thông qua các quy tắc ứng xử trong xã hội, quyền con người rải rác đã được đề cập đến.

Các quy định về quyền con người trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào một số quyền cơ bản như: quyền sở hữu, quyền bất khả xâm phạm về thân thể (trong đó có đề cập đến việc đôi xử với tù nhân) và quyền được bảo vệ về nhân phẩm và danh dự. Đây là những vấn đề gắn liền với thực tế của xã hội lúc bấy giờ, khi mà quyền được bảo vệ về tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân luôn bị đe dọa, bởi họ không phải là người trực tiếp nắm giữ vận mệnh của mình.

Thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, đây là thời kỳ người dân Việt Nam không có quyền được sống trong độc lập, tự do, những người yêu nước đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc bị đàn áp dã man. Quyền con người bị vi phạm một cách nghiêm trọng.

Thời kỳ từ 1945 đến 1975, Cách mạng tháng tám thành công cùng với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ghi đậm những dấu ấn quan trọng trong lịch sử bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng như nhân quyền của người dân Việt Nam. Cùng với sự ra đời của bản Hiến pháp năm 1946, và các Sắc lệnh của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, vấn đề nhân quyền của người dân Việt Nam được nâng lên một tầm cao mới. Bên cạnh các quyền về tài sản, quyền được bảo vệ về nhân phẩm ngày càng được mở rộng như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do tín ngưỡng...

Năm 1954, Chiến thắng Điện Biên Phủ đã buộc đế quốc Mỹ phải ngồi vào bàn ký kết Hiệp định Giơnevơ, theo đó Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam-Bắc với hai chế độ chính trị khác nhau, vì thế vấn đề nhân quyền của người dân hai miền cũng được đề cập một cách hoàn toàn khác nhau. Nếu như ở miền Bắc những quyền cơ bản của con người như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền sở hữu tài sản, tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng đã được bảo vệ bằng các quy phạm pháp luật và đã thực hiện trên thực tế; thì trái lại ở miền Nam trong các vùng do Ngụy quyền và quân đội Mỹ chiếm đóng, quyền con người không được tôn trọng. Người dân miền Nam phải sống trong cảnh mất nước, không được hưởng những quyền cơ bản của con người như quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền tự do đi lại, tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do biểu tình.

Thời kỳ từ 1975 đến nay, là thời kỳ đất nước ta hoàn toàn độc lập, bước vào giai đoạn xây dựng, đổi mới và phát triển. Quyền con người theo đó cũng có những thay đổi nhất định, thể hiện cụ thể trong các bản Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác như Bộ Luật Hình sự, Tố tụng Hình sự, Bộ Luật Dân sự...

Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam năm 1946 mới chỉ có 70 Điều, nhưng đã dành cho việc quy định các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân đến 18 Điều và được trình bày tập trung tại chương "*Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân*" và đặt trang trọng ngay tại Chương II.

Hiến pháp năm 1959 là bước phát triển hơn so với Hiến pháp 1946 với 21 điều khoản quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân.

Hiến pháp năm 1980 là Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất, đã kế thừa và phát huy tinh thần của hai Hiến pháp trước với 29 Điều quy định cụ thể các quyền của công dân.

Hiến pháp năm 1992 là Hiến pháp của công cuộc đổi mới, đã khẳng định: “Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân...” (Điều 2, Hiến pháp 1992) và “ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật” (Điều 50, Hiến pháp 1992).

Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để cụ thể hoá nội dung quyền con người quy định trong Hiến pháp 1992 sửa đổi, cũng như nội dung quyền con người theo các Công ước quốc tế, các Điều ước quốc tế và các Tuyên bố về quyền con người theo pháp luật quốc tế. Quyền con người ở đây không mang tính chất trừu tượng, chung chung mà được cụ thể hoá qua các quyền của công dân.

2. Vấn đề bảo vệ quyền con người trong pháp luật Việt Nam

Nếu như trước đây, quyền con người theo pháp luật của các triều đại phong kiến Việt Nam chỉ tập trung vào các quyền cơ bản của con người như quyền sở hữu về tài sản, quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được bảo vệ về nhân phẩm, danh dự, thì hiện nay quyền con người trong pháp luật Việt Nam đã được mở rộng ra ở một phạm vi lớn hơn, phù hợp với pháp luật quốc tế và với tiến trình phát triển của xã hội loài người. Bên cạnh các quyền cơ bản như quyền sở hữu tài sản, quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được bảo vệ về danh dự và nhân phẩm thì người dân Việt Nam còn được đảm bảo đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá; các đối tượng được bảo vệ ngày càng được mở rộng và quan tâm hơn như phụ nữ, trẻ em, người cao

tuổi, người tàn tật... Sau đây là nội dung của một số quyền cụ thể theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.1. *Quyền con người về Chính trị* bao gồm các quyền bầu cử, ứng cử; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin; quyền tự do hội họp và lập hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bình đẳng giữa các dân tộc...

Việt Nam chủ trương xây dựng một Nhà nước Pháp quyền của dân, do dân và vì dân, thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, nhân dân là người quyết định mọi công việc của Nhà nước. Công dân Việt Nam có quyền tham gia quản lý xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Thông qua bầu cử, người dân tự lựa chọn ra những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình. Nhà nước Việt Nam không ngừng phấn đấu để đảm bảo và tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, coi đây là một trong những nhóm quyền quan trọng nhất của công dân.

Hiến pháp Việt Nam nêu rõ: công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân; công dân không phân biệt nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo... đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng nhân dân.

Trong những năm qua, hoạt động và vai trò của Quốc Hội ngày càng được tăng cường. Đại biểu Quốc hội là những đại diện trực tiếp của nhân dân ở mọi tầng lớp, mọi giới, họ là các nhà hoạt động chính trị, xã hội, trí thức, công nhân, nông dân, giới tu hành và đại diện của các dân tộc ít người. Quốc hội đã thực hiện một cách có hiệu quả công tác

lập pháp và giám sát của mình. Các đại biểu quốc hội có quyền chất vấn trực tiếp các Bộ trưởng. Việc truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn của Quốc hội đã tạo điều kiện tốt hơn cho người dân trong việc thực thi các quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của Quốc hội, Chính phủ...

Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ, cụ thể hoá bằng Luật Khiếu nại tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực tế trong những năm gần đây cho thấy công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đã đạt được những thành quả nhất định. Cùng với việc bảo đảm quyền khiếu nại tố cáo của công dân, Nhà nước còn có những quy định về việc đền bù thiệt hại về vật chất và tinh thần cho những người bị oan sai. Đây là những kết quả đáng ghi nhận trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền con người ở Việt Nam.

Bên cạnh quyền cơ bản nhất của người công dân là quyền bầu cử và ứng cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin cũng là một trong những quyền được quan tâm nhiều, đặc biệt là trong thời đại thông tin hiện nay. Việt Nam tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã nêu rõ: "công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin theo quy định của pháp luật." Hệ thống pháp luật Việt Nam về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Luật Báo chí năm 1989, được sửa đổi và bổ sung ngày 12/6/1999, đã thể hiện đầy đủ chính sách của Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân nhằm tăng cường vị trí, vai trò và quyền hạn của báo chí và nhà báo. Luật Báo chí quy định: "Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền

tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng". Luật Xuất bản cũng quy định công dân được quyền tự do công bố các tác phẩm cho công chúng mà không bị kiểm duyệt. Luật Báo chí còn quy định: công dân được thông tin và phát biểu ý kiến qua báo chí về tình hình đất nước và thế giới; quyền được tiếp xúc, cung cấp tin, bài, ảnh và tác phẩm cho báo chí và nhà báo mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào; quyền đóng góp ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật; quyền phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí...

Trong các năm qua, hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng sôi nổi, sôi động. Các phiên họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, nhất là các buổi chất vấn được truyền hình trực tiếp trên vô tuyến truyền hình. Nhiều chương trình đối thoại, tranh luận, trả lời, thăm dò ý kiến... với nội dung phong phú, đa dạng về mọi vấn đề đã được đăng tải, truyền thanh và truyền hình rộng rãi.

Sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung và các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam là một minh chứng về tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam. Năm 1990, Việt Nam chỉ có 258 báo và tạp chí, nay tăng lên tới 553 cơ quan báo chí in với gần 700 ấn phẩm, 200 báo điện tử và hệ thống báo chí trên mạng Internet. Ngoài báo chí của các cơ quan Nhà nước, có rất nhiều báo, tạp chí của các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp với trên 550 triệu bản báo được xuất bản hàng năm. Trên 80% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 70% số hộ xem được các chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam. Các tỉnh, thành

phổ đều có đài phát thanh, truyền hình với thời lượng phát sóng ngày càng tăng. Nhiều chương trình truyền hình của nước ngoài được chiếu rộng rãi ở Việt Nam như CNN, BBC, TV5, DW, RAI, HBO...

Báo chí ở Việt Nam đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân; là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong phát hiện, đưa tin nhiều vụ việc vi phạm pháp luật, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, vững mạnh. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chúng loại thông tin trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình ngày càng phong phú và cập nhật hơn do nguồn cung cấp thông tin nhiều và đa dạng hơn.

Người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet. Chính phủ Việt Nam chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng rộng rãi thông tin trên mạng Internet bằng Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

Cùng với quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin, quyền tự do hội họp và lập hội ngày càng được mở rộng tại Việt Nam. Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự và nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam quy định cụ thể các quyền của người dân được tự do hội họp và lập hội. Chính phủ cũng ban hành một số Chỉ thị liên quan đến hiệp hội như Chỉ thị 01-CT/HĐBT năm

1989 về quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng; Chỉ thị 202-CT/HĐBT năm 1990 về chấp hành các quy định của Nhà nước về lập hội.

Ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, năm đoàn thể bao gồm Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh Việt Nam, 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc so với 115 tổ chức năm 1990 với hàng chục triệu hội viên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 1992 xác định là *"đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..."* và *"... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và Xã hội"*. Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đại diện và hiệp thương ý kiến của tất cả các đoàn thể và tổ chức nhân dân trong lĩnh vực chính trị, xã hội và các tổ chức nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc với đại diện của tất cả 54 dân tộc anh em.

Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia và 6020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các văn bản hướng dẫn và hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thỏa ước lao động tập thể. Bên cạnh đó còn có các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh... Ngoài ra còn có hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ... hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó chủ yếu là từ thiện và cứu trợ nhân đạo. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ chỉ

trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Năm 2002, Việt Nam có 18.259 cơ sở của tổ chức xã hội và 1681 cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp. Tốc độ tăng của các loại cơ sở này giai đoạn 1996 - 2002 nhanh hơn sự ra đời của các cơ quan Nhà nước, chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

Ngoài việc tham gia và trở thành thành viên của các hội, người dân Việt Nam còn có quyền tự do lựa chọn tôn giáo, tự do tín ngưỡng. Với đặc thù là một quốc gia đa dân tộc cùng với nhiều bản sắc văn hoá phong phú và đa dạng, Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Điều 70 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nhấn mạnh: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ". Và "Công dân theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật" (Điều 52 Hiến pháp).

Nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo còn được thể hiện trên mọi lĩnh vực như quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp), trong các quan hệ dân sự, lao động, kết hôn (Điều 8, 35, 45 Bộ Luật Dân sự năm 1995 và được quy định tại Điều 5, 39 và 49 Bộ Luật Dân sự năm 2005) và nhiều văn bản pháp quy khác như Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Đất đai, Luật Giáo dục... Các tổ chức tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, sửa chữa và xây dựng cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Nhà nước chủ trương giao đất cho cộng đồng tín đồ sử dụng lâu dài và đất đai

của tôn giáo không phải chịu thuế như các loại đất khác (Điều 2 Nghị định 94/CP ngày 25/8/1994). Luật pháp Việt Nam cũng nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, cưỡng ép dân theo đạo, bỏ đạo hoặc phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 8 Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo) và quy định các hình phạt thích đáng đối với các tội danh này (các Điều 87 và 129 Bộ Luật hình sự). Các quy định pháp lý trên hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung về tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Điều 18 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo được Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam (thông qua ngày 18/6/2004 và có hiệu lực ngày 15/11/2004) đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng đầy đủ hơn nguyện vọng và nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh của nhân dân và bảo đảm sự tương thích với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Điều 38 của Pháp lệnh nêu rõ: "*Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó*". Ngày 4/2/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 01/2005/CT-TTg về một số công tác đối với đạo Tin lành, trong đó nghiêm cấm việc ép buộc đồng bào theo đạo hoặc bỏ đạo, tạo điều kiện để các chi hội Tin lành xây dựng nơi thờ tự và đăng ký sinh hoạt tôn giáo...

Cùng với việc xây dựng các chế định bảo vệ quyền tự do và bình đẳng trong lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng, pháp luật Việt Nam còn quy định cụ thể về sự bình đẳng giữa công dân của các dân tộc khác nhau trên toàn

lãnh thổ. Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc anh em. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính sách này được thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 nêu rõ: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người"; Sự bình đẳng giữa công dân của các dân tộc được cụ thể hoá trong việc thực hiện các quyền cũng như các nghĩa vụ "Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau" (Điều 52 của Hiến pháp).

Các quyền chính trị của đồng bào dân tộc ít người được tôn trọng và bảo vệ. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc ít người có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo quy định tại Điều 53 và 54 của Hiến pháp. Hiện nay có nhiều đại biểu của dân tộc ít người giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của

Quốc hội và Chính phủ Việt Nam. Số đại biểu Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002-2007 là người dân tộc ít người hiện có 86/498 người (chiếm 17,27% số đại biểu Quốc hội, cao hơn tỷ lệ 13,8 % dân số là người dân tộc ít người). Tỷ lệ đại biểu dân tộc ít người tại Hội đồng nhân dân các cấp cũng khá cao: 14% ở cấp tỉnh, thành phố; 17% cấp huyện và 19% cấp xã, phường. Tại các địa phương miền núi, tỷ lệ đó cao hơn nhiều. Số lượng cán bộ là người dân tộc ít người ở các địa phương không ngừng tăng: chiếm trên 31% cán bộ xã ở các tỉnh Tây Nguyên.

Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm và dành các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người, hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc tiến tới trình độ phát triển chung của cả nước. Năm 2004, tổng số vốn đầu tư cho các vùng dân tộc ít người và miền núi đạt khoảng 38.000 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng số vốn đầu tư phát triển của cả nước.

Chính phủ cũng có nhiều chỉ thị, quyết định và biện pháp cụ thể đối với một số vùng đặc thù có nhiều đồng bào ít người sinh sống như Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001 về phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh đặc biệt khó khăn ở vùng miền núi phía Bắc; Chỉ thị số 173/2001/QĐ-TTg ngày 11/6/2001 về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long...

Về y tế, tất cả các huyện đều có trung tâm y tế và trên 93,5 % số xã vùng dân tộc ít người và miền núi có trạm y tế (cả nước mới đạt 90%). Phần lớn các xã vùng dân tộc ít người đã có bác sĩ; các thôn, buôn, bản có cán bộ y tế, nguồn thuốc dự trữ tại các xã phục

vụ khám chữa bệnh cho đồng bào tăng cả về cơ sở và chất lượng. Đến nay, Bộ Y tế đã cấp trên 1,41 triệu thẻ bảo hiểm và khám chữa bệnh miễn phí cho đối tượng chính sách và người dân tộc ít người. 95% trẻ em dân tộc ít người được tiêm chủng phòng ngừa 6 bệnh của chương trình tiêm chủng mở rộng. Số bệnh nhân sốt rét giảm trên 92%. Các dịch bệnh khác phổ biến trước đây như bấu cổ, phong, tiêu chảy, da liễu đã giảm đáng kể.

Hệ thống giáo dục phổ thông phát triển nhanh tại vùng đồng bào dân tộc ít người và việc dạy tiếng dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông ở khu vực dân tộc ít người. Hiện có 99,5% số xã có trường tiểu học, trên 60% cụm xã có trường phổ thông cơ sở, các huyện đều có ít nhất một trường phổ thông trung học. Hệ thống trường dân tộc nội trú (theo chế độ miễn phí và nhà nước chu cấp ăn, ở...) ngày càng mở rộng và hoàn thiện. Ngoài ra, toàn quốc có 7 trường cấp trung ương dành cho trẻ em các dân tộc ít người. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến lớp đạt 85-90%. Nhiều tỉnh có chính sách ưu tiên tuyển thẳng vào học cấp II và cấp III; giải quyết cho 100% học sinh dân tộc ít người vào lớp 6 và lớp 10 của trường công lập. Chính phủ thực thi nhiều chính sách như miễn giảm học phí, cấp không giấy viết và sách giáo khoa; chính sách cử tuyển ưu tiên con em học sinh đồng bào dân tộc ít người vào các trường đại học, chuyên nghiệp, đã biên soạn 6 bộ sách và chương trình giảng dạy bằng 8 ngôn ngữ dân tộc như chữ Thái, Mông, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hoa, Chăm và Khơ-me. Hiện nay có 4 trung tâm đại học khu vực tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bào các dân tộc ít người được tạo điều kiện tiếp cận văn hoá, thông tin. Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, những vật phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể của từng

dân tộc; chú trọng sưu tầm, khai thác, lưu giữ, in ấn, giới thiệu rộng rãi các di sản đặc sắc của văn hoá dân tộc. Hệ thống phát thanh, truyền hình đã và đang tăng thời lượng và chất lượng; có chương trình phát thanh, truyền hình bằng 14 thứ tiếng dân tộc. Chính phủ quyết định cấp phát miễn phí 17 đầu báo, tạp chí đến tận thôn, bản, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; cấp gần 20 triệu bản sách cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

2.2. Quyền con người về Dân sự và Kinh tế là một trong những quyền cơ bản của con người bởi nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của họ, liên quan trực tiếp đến vận mệnh của mỗi người. Các quyền con người liên quan đến lĩnh vực dân sự và Kinh tế bao gồm các quyền cơ bản như quyền được sống, được tôn trọng về nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được thông tin; quyền tự do đi lại và cư trú, quyền được phát triển kinh tế...

Xuất hiện ngay từ buổi sơ khai của các quy định về bảo vệ quyền con người, quyền bất khả xâm phạm về thân thể được nhắc tới như một quyền thiêng liêng mà bất cứ thời đại nào cũng phải đề cập tới.

Quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, nhục hình của mọi cá nhân đã được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản luật, đặc biệt là các Bộ Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự.

Hiến pháp Việt Nam quy định mọi người dân đều có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân hoặc của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người phải đúng pháp luật. Mọi hình thức truy bức, nhục hình, đối xử vô

nhân đạo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người dân đều bị nghiêm cấm. Ngoài ra, mọi người dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam cũng được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền trên.

Quyền sống là quyền trước tiên và quan trọng nhất của con người. Nhà nước Việt Nam đặc biệt ưu tiên và đã có những nỗ lực cao nhất nhằm bảo đảm quyền sống cho mọi người dân, kể cả những người phạm tội. Mọi hành vi xâm phạm quyền sống của con người bị coi là hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Bộ Luật Hình sự Việt Nam đã dành 18 điều luật quy định những mức án nghiêm khắc đối với các tội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến quyền sống của con người. Do yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là tội phạm ma túy, Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình. Hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Nhà nước Việt Nam đã và đang chủ trương thu hẹp dần phạm vi áp dụng hình phạt tử hình và tiến tới xóa bỏ hình phạt này trong tương lai. Theo đó, Bộ Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 đã giảm thiểu việc áp dụng án tử hình từ 44 tội danh xuống còn 29 tội danh.

Quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể và tôn trọng nhân phẩm được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Một mặt, pháp luật nghiêm trị những hành vi xâm phạm quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm thân thể của con người; mặt khác, quy định rất chặt chẽ các căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp như việc bắt giữ, tạm giam theo hướng ngăn ngừa việc lạm dụng dẫn đến vi phạm. Bộ Luật Hình sự

có các điều khoản nghiêm cấm các hành vi tra tấn, dùng nhục hình và bức cung. Quy chế Trại giam, ban hành ngày 16/9/1993, đã quy định cụ thể về chế độ quản lý, giam giữ phạm nhân; chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chữa bệnh; chế độ lao động, học tập của phạm nhân. Phạm nhân được hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ; được khám sức khoẻ định kỳ, chỉ ít một năm một lần; được học văn hoá để xoá mù chữ, phạm nhân chưa thành niên được phổ cập tiểu học, được nghe phổ biến thời sự, chính sách, học các chương trình giáo dục công dân, được học và việc dạy nghề với phạm nhân chưa thành niên là bắt buộc...

Xuất phát từ chính sách khoan hồng và truyền thống nhân đạo, hàng năm Nhà nước Việt Nam đều tiến hành các đợt đặc xá phạm nhân vào các ngày lễ lớn của dân tộc. Ngày 28/7/2004, Chủ tịch nước đã quyết định tiến hành 4 đợt đặc xá lớn nhân dịp Quốc khánh 2/9/2004, Tết âm lịch năm 2005, Ngày Chiến thắng 30/4/2005 và Quốc khánh 2/9/2005. Thực hiện quyết định này, đã có 8623 phạm nhân được đặc xá dịp tháng 9/2004, 8428 phạm nhân được đặc xá nhân dịp Tết âm lịch năm 2005 và 7751 phạm nhân được đặc xá dịp 30/4 năm 2005. Dự kiến đến cuối năm 2005 sẽ có thêm hàng nghìn phạm nhân được hưởng đặc xá. Đây là một trong những thành tựu nổi bật của Việt Nam về việc đối xử nhân đạo, khoan hồng với tù nhân, những người lầm lỡ, tạo điều kiện cho họ trở về với cuộc sống lương thiện.

Thực tế cho thấy hiện nay quyền bất khả xâm phạm của công dân Việt Nam được đảm bảo thực hiện nghiêm túc, dù đó đây vẫn tồn tại những điều bất cập, nhưng xét về tổng thể các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền bất khả xâm phạm thân thể là tiến bộ và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Song song với quyền bất khả xâm phạm về thân thể, công dân Việt Nam còn được bảo

đảm quyền tự do đi lại, tự do cư trú. Mặc dù đây không phải là một điểm mới so với pháp luật quốc tế, nhưng trong bối cảnh “đóng cửa nền kinh tế” của nước ta những năm trước đây thì đây thực sự là một quy định có ý nghĩa.

Nhà nước Việt Nam tạo mọi điều kiện và bảo đảm quyền tự do đi lại và tự do cư trú của công dân. Hiến pháp Việt Nam đã khẳng định: công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Việc đi lại và lựa chọn nơi cư trú do mỗi cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của họ.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở và tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu phát triển giao lưu, quan hệ mọi mặt giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Các thủ tục hành chính gây phiền hà cho việc đi lại, cư trú của công dân đều bị bãi bỏ. Quyền tự do xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã được cụ thể hóa trong Nghị định 05/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3/3/2000. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định lãnh sự (với 17 nước), Hiệp định tương trợ tư pháp (với 15 nước), Hiệp định kiều dân, Hiệp định thoả thuận miễn thị thực (với 41 nước), đơn phương miễn thị thực nhập cảnh cho công dân một số nước, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh, cư trú của công dân và người nước ngoài, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc cư trú, đi lại của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam. Với sự đổi mới của đất nước, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, đã tạo nên một “làn sóng người trở về” trong số những người Việt Nam định cư ở nước ngoài: nếu năm 1987 chỉ có 8.000 lượt

đồng bào về thăm đất nước, thì đến năm 2004 con số này đã lên đến trên 430.000.

Có một thực tế là: trong khoảng hai thập kỷ sau chiến tranh, có hàng triệu người vượt biên trái phép ra nước ngoài, vi phạm các qui định của pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam về cư trú và đi lại. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố rõ ràng, không truy cứu trách nhiệm pháp lý về những vi phạm pháp luật của họ khi họ trở về nước. Chương trình Hồi hương tự nguyện (CPA) mà Việt Nam đã thoả thuận với Cao uỷ Tị nạn LHQ (UNHCR) từ năm 1989-1998 đã đưa 110.000 người di tản (không được các nước coi là tị nạn) trở về, tái định cư, và không ai bị kỳ thị. Chương trình này được Cao uỷ tị nạn LHQ coi là chương trình nhân đạo thành công nhất giữa một tổ chức của LHQ với một nước đang phát triển. Nhà nước Việt Nam cũng đã tạo điều kiện cho 247.005 người được xuất cảnh theo Chương trình ra đi có trật tự (ODP); 90.942 người theo Chương trình con lai Mỹ (AC); 165.078 người theo chương trình dành cho sĩ quan chính quyền Sài Gòn cũ cải tạo (HO) và thực hiện Chương trình tái định cư nhân đạo cho nhiều người.

Việc pháp luật quy định quyền tự do đi lại và tự do cư trú là một điều hết sức có ý nghĩa, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang nỗ lực hết mình để hội nhập nền kinh tế khu vực và quốc tế. Quy định này đồng thời tạo điều kiện để người dân tiếp cận gần hơn với văn hoá nhân loại thông qua việc học tập, nghiên cứu, du lịch ở nước ngoài... Mặt khác, tạo điều kiện để người dân đi lao động ở nước ngoài, tăng nguồn thu nhập; cũng như thu hút sự đầu tư của kiều bào và các nhà đầu tư trên toàn thế giới. Tất cả những điều đó góp phần cải thiện đời sống cả về vật chất và tinh thần cho người dân.

Cùng với việc bảo đảm các quyền về bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, quyền tự do cư trú, tự do đi lại, Nhà nước Việt Nam còn xây

định các chế định đảm bảo quyền phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của người dân. Nhận thức được ý nghĩa của việc phát triển kinh tế là một trong những tiền đề quan trọng nhất cho việc thực thi dân chủ và quyền con người, Chính phủ Việt Nam xác định tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, chính là thực hiện quyền con người về kinh tế, văn hoá và xã hội. Trong những năm qua Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người về kinh tế, văn hoá, xã hội.

Xác định rõ vấn đề việc làm vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề xã hội bức xúc, vì thế Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế, giải quyết việc làm. Thời kỳ 1995 - 1998 bình quân mỗi năm tạo ra 1,2-1,3 triệu việc làm mới, riêng năm 2004 đã tạo ra 1,55 triệu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 9-10% trong những năm 89-92 đã giảm xuống còn khoảng 5,60 % năm 2004.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam bảo đảm quyền con người là đạt được những tiến bộ vượt bậc về xoá đói giảm nghèo, phát triển con người và chất lượng cuộc sống.

Xoá đói giảm nghèo được coi là mục tiêu chiến lược quan trọng trước mắt và lâu dài với nhiều chương trình đặc biệt như Chương trình 143 và dự án hạ tầng cơ sở thuộc Chương trình 135, hỗ trợ người nghèo bằng chính sách cho vay tín dụng ưu đãi. Giai đoạn 2001-2004, Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 3,573 triệu lượt hộ vay vốn. Hiện có khoảng 75% số hộ nghèo đang vay vốn, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước. Chính phủ áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ người

nghèo về y tế, bảo đảm tiếp cận dịch vụ y tế cho người nghèo. Tính đến tháng 12/2004, đã có trên 8 triệu người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc giấy khám chữa bệnh miễn phí, với tổng kinh phí 205 tỷ đồng. Người nghèo được hỗ trợ về giáo dục. Trên 3 triệu lượt học sinh nghèo/năm được miễn giảm học phí, đóng góp xây dựng trường; 2,5 triệu lượt học sinh nghèo được cấp vở viết, sách giáo khoa. Ngoài ra, Chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo về đất đai, nhà cửa để bảo đảm an toàn cuộc sống cho người nghèo. Tính đến giữa năm 2003 đã có 10.455 hộ được hỗ trợ với tổng số 5.139 ha đất.

Với những chính sách, chương trình và mục tiêu đã đề ra, từ 1986 đến nay, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam liên tục giảm. Từ 70% số hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam) cuối thập niên 1980 xuống 58% năm 1992-1993, 37% năm 1997 - 1998, năm 2004 còn khoảng 8%.

2.3. Quyền con người về Xã hội và Y tế.
Nếu như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, danh dự và nhân phẩm được xem là quyền đầu tiên khi đề cập đến vấn đề quyền con người, thì các quyền về xã hội và y tế là những minh chứng để đánh giá chất lượng của các nhà nước qua các thời kỳ. Quyền con người về xã hội bao gồm quyền giáo dục và quyền văn hoá.

Giáo dục là một trong những quốc sách hàng đầu ở Việt Nam. Trước năm 1945, trên 90% dân số Việt Nam bị mù chữ. Bình quân 1 vạn dân năm 1939 chỉ có 238,5 người đi học, trong đó có tới 40% là học sinh vỡ lòng và phần lớn số còn lại là học sinh tiểu học, chỉ có 0,9% dân số (tức 2,9 nghìn người) là học sinh trung học và cao đẳng đại học (riêng cao đẳng, đại học chỉ có 600 người); cả nước chỉ có 4.037 trường phổ thông (trong đó trường cấp 2, cấp 3 chỉ có 86 trường), 4 trường trung học; cả Đông Dương chỉ có 3 trường đại học. Đến hết 1998 cả nước có 51/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ

và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 93%, tỷ lệ lao động biết chữ là 97%. Năm 2000, toàn bộ các tỉnh, thành phố trên cả nước đã hoàn thành phổ cập tiểu học, một số tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Năm học 2004-2005, cả nước có 520.300 lớp học phổ thông (cả 3 cấp) với 17,3 triệu học sinh; có 214 trường đại học và cao đẳng với 1.131.000 sinh viên; có 268 trường kỹ thuật với 360.400 học sinh.

Mặc dù hiện nay điều kiện thu, chi ngân sách Nhà nước còn mất cân đối, nhưng tổng chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục vẫn tăng và đạt quy mô khá. Từ năm 2000, mỗi năm Nhà nước đã chi 15% ngân sách cho giáo dục, 2% ngân sách cho việc nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Nhà nước Việt Nam cũng rất quan tâm đến việc cải cách hệ thống sách giáo khoa cho các cấp học. Bên cạnh đó công tác thi tuyển vào Đại học không ngừng được sửa đổi nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng đội ngũ trí thức ngang tầm khu vực và quốc tế.

Cùng với việc bảo đảm các quyền về giáo dục cho công dân, đời sống văn hoá của người dân cũng rất được Đảng và Nhà nước quan tâm. Đời sống văn hoá của người dân ngày càng được nâng cao. Cả nước hiện có 661 thư viện, tăng 249 thư viện so với năm 1976 là năm thống nhất đất nước; tổng số đầu sách là 14.059 với 222,8 triệu bản sách, tăng 10.960 nghìn bản so với năm 1976. Hiện nay, có 159 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, 56 rạp biểu diễn với 25.760 buổi biểu diễn. Hiện có 418 đơn vị chiếu bóng với 104 rạp và 295 nghìn buổi chiếu. Số sách xuất bản đạt 11.455 đầu sách, gấp 3,9 lần so với năm 1990, trong đó sách kỹ thuật gấp gần 6,8 lần, sách giáo khoa gấp gần 5,3 lần, sách thiếu nhi gấp trên 5,1 lần, sách khoa học xã hội gấp gần 3,8 lần, sách văn học gấp gần 2,3 lần; so với năm

1990, tổng số bản sách đạt 166,5 triệu, gấp gần 4,4 lần, tổng số bản văn hóa phẩm đạt 28 triệu bản, gấp trên 1,6 lần, tổng số bản báo và tạp chí đạt 653,4 triệu bản, gấp gần 2 lần.

Người dân ngày nay đã được tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại. Nội dung của các chương trình thông tin đại chúng ngày càng đa dạng và phong phú bao trùm lên tất cả các vấn đề, các lĩnh vực của đời sống trong nước và trên thế giới. Việt Nam hiện có 117 nhà bảo tàng lịch sử - văn hóa, được phân bố ở tất cả các tỉnh và nhiều ngành, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận dễ dàng hơn với truyền thống văn hoá dân tộc. Nhà nước đã trùng tu, khôi phục nhiều di tích lịch sử - văn hóa trên cả nước. Các lễ hội, sinh hoạt văn hoá truyền thống cũng được khôi phục ở nhiều nơi trong cả nước, vừa đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng phong phú hơn của nhân dân, vừa là cách để củng cố truyền thống văn hoá, lòng tự tôn dân tộc.

Quyền được chăm sóc sức khỏe của con người luôn luôn là một mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam. Thành tựu trong sự nghiệp phát triển y tế là một trong những thành tựu nổi bật nhất trên các lĩnh vực của Việt Nam. Nếu như trước đây các cơ sở y tế chủ yếu phục vụ thực dân, phong kiến thì hiện nay người dân lao động cũng được thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ tiên bộ của y tế với số lượng và chất lượng tăng cao.

Ngân sách của ngành y tế hiện cũng tăng khá trong thời gian gần đây. Tổng chi ngân sách ngành y tế nếu năm 1996 mới đạt 3.610 tỷ đồng thì năm 2004 đã đạt 6.276 tỷ. Việc chăm sóc sức khỏe và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả. Hàng năm số người mắc và chết vì bệnh sốt rét giảm 10-15%, vì bệnh bướu cổ giảm 2 - 3%; trên 90 % dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế. Việc bảo vệ sức khỏe sinh sản cho phụ nữ cũng có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm đáng kể, số trẻ em tử vong ở tuổi sơ sinh đã giảm từ

249/100.000 (năm 1990) xuống còn 85/100.000 (năm 2003). Năm 2004, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em giảm 1,9% so với năm 2003. Bảo hiểm y tế được phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận của người dân. Số lượng người tham gia bảo hiểm y tế đã tăng từ 3,8 triệu (chiếm 5,4% số dân) năm 1993 lên 16 triệu (15 % dân số) năm 2004. Ngoài ra, Chính phủ thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 1,66 triệu người nghèo, cấp giấy khám, chữa bệnh miễn phí cho 2,45 triệu người.

Ngân hàng thế giới (World Bank - WB) nhận định các chỉ số y tế của Việt Nam khá hơn điều có thể trông đợi ở một nước có mức độ phát triển tương tự. Việt Nam tiếp tục đạt nhiều tiến bộ với các chương trình tiêm chủng phòng bệnh sởi, bạch hầu, uốn ván. Bệnh bại liệt đã bị xoá bỏ hoàn toàn từ năm 1996. Đối với thảm hoạ HIV-AIDS, tháng 3/2004, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua "Chiến lược phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam cho đến năm 2010 và phương hướng tới 2020."

Ngoài sự phát triển các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ trực tiếp, Chính phủ Việt Nam còn thi hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức khoẻ của người dân, ngăn ngừa bệnh tật từ xa như chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch tăng lên qua các năm, 1995 là 45,19% (thành thị 61,4%, nông thôn 37,8%), năm 2000-2001 là 51,8 %.

Bên cạnh việc đảm bảo các quy định pháp luật về quyền con người, đôi tượng bảo vệ của pháp luật Việt Nam ngày càng được mở rộng và có sự quan tâm sâu sắc hơn. Bảo đảm quyền của phụ nữ, quyền được chăm sóc và bảo vệ trẻ em, người già, người tàn tật đang ngày càng được đề cập đến nhiều trong các văn bản pháp luật của Việt Nam.

3. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Pháp luật về bảo vệ quyền con người

Với chủ trương "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong

cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển", Việt Nam luôn mở cửa, sẵn sàng giao lưu, mở rộng vòng tay đón bạn bè xa gần, tăng cường đối thoại và hợp tác quốc tế, kể cả trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Với tinh thần đó, Việt Nam đã chủ động tham gia vào nhiều lĩnh vực hợp tác về quyền con người trong khuôn khổ các diễn đàn đa phương cũng như trong quan hệ song phương và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tham gia vào các công ước quốc tế về quyền con người là một chủ trương thường xuyên và nhất quán của Việt Nam, thể hiện cam kết cũng như quyết tâm của Việt Nam trong việc bảo đảm và thực hiện các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các công ước quốc tế quan trọng của Liên hợp quốc về quyền con người, cụ thể là 8 công ước sau: Công ước về Quyền Dân sự, Chính trị; Công ước về quyền Kinh tế, Văn hoá, Xã hội; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước Quyền Trẻ em; và hai Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm; Công ước về ngăn ngừa và trừng phạt các tội ác A-pác-thai; Công ước về không áp dụng những hạn chế luật pháp đối với tội phạm chiến tranh và tội chống nhân loại. Kể từ khi trở thành thành viên của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), Việt Nam đã gia nhập 15 công ước quốc tế về quyền lao động, trong đó có những công ước quan trọng như: Công ước số 5 về Tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia vào lao động công nghiệp; Công ước số 100 về Trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ; Công ước số 111 về Không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế đã tham

gia, đồng thời đã trình và bảo vệ thành công tất cả các báo cáo quốc gia liên quan các công ước quốc tế về quyền con người. Cụ thể: Việt Nam đã trình và bảo vệ thành công báo cáo về việc thực hiện Công ước Chống Phân biệt Đới xử với Phụ nữ (CEDAW) vào ngày 11/7/2001, báo cáo về tình hình thực hiện công ước Xoá bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) ngày 15/8/2001, 2 báo cáo liên quan đến Công ước về Quyền Dân sự, Chính trị (CCPR) (Báo cáo lần thứ 1 bảo vệ ngày 12/7/1990) và Báo cáo nộp lần 2,3, bảo vệ ngày 14/7/2002), 2 báo cáo về Công ước Quyền trẻ em (CRC) (Báo cáo đầu tiên được trình và bảo vệ ngày 20/1/1993 và Báo cáo lần 2 và 3, bảo vệ ngày 12/1/2003). Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng xong Báo cáo quốc gia đối với tình hình thực hiện Công ước về Chống Phân biệt Đới xử với Phụ nữ lần thứ 4 và bảo vệ Báo cáo tại trụ sở Liên hợp quốc vào năm 2005. Việc hoàn thành một khối lượng công việc lớn để nộp hầu hết các báo cáo đúng thời hạn thể hiện sự nghiêm túc và cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với việc bảo đảm tôn trọng và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Điều này đã được Ủy ban theo dõi thực hiện công ước cũng như cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Trong khuôn khổ đa phương, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước đóng góp cho mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã tham gia tích cực vào một số cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người như Ủy ban Nhân quyền nhiệm kỳ 2001-2003, Ủy ban Phát triển Xã hội nhiệm kỳ 2001-2004, Hội đồng Kinh tế - Xã hội nhiệm kỳ 1998-2000. Tại các diễn đàn đa phương này, đặc biệt là tại ủy ban III Đại hội đồng và Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước đóng góp cho mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ quyền con

người và những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về nhân quyền.

Như vậy, từ những phân tích trên chúng ta có thể thấy rằng bảo vệ quyền con người là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia trên thế giới, bởi sự tiến bộ của xã hội, của một nhà nước thể hiện rõ nhất ở các quyền mà công dân của quốc gia đó được thụ hưởng. Để quyền con người được đảm bảo và tôn trọng hơn nữa, Việt Nam cần phải sửa đổi, bổ sung pháp luật cho phù hợp với pháp luật quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết liên quan đến vấn đề quyền con người. Bên cạnh việc xây dựng các quy định pháp luật bảo vệ quyền con người, Nhà nước cần có những hành động cụ thể để bảo vệ tốt hơn quyền con người. Phải đấu tranh chống tệ nạn tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị ở các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở; Gắn chống tham nhũng với chống lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt chống các hành vi lợi dụng chức quyền để làm giàu bất chính; Xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là những lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, sách nhiễu, tiến tới thực hiện chính sách một cửa, một dấu; Sửa đổi những quy định của nhà nước không còn phù hợp; Hạn chế việc xử oan, bắt nhầm, các cơ quan Tòa án phải xét xử đúng người, đúng tội; Phải thi hành án dân sự nhanh chóng và triệt để hơn, nếu không sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân và tập thể. Ngoài ra, như chúng ta đã biết quyền con người trong một quốc gia chỉ được bảo đảm khi quốc gia ấy thực sự có các quyền cơ bản, quốc gia ấy thực sự độc lập và có chủ quyền. Từ đó suy rộng ra quyền con người trong cộng đồng quốc tế chỉ được đảm bảo thực hiện và được tôn trọng trong điều kiện hoà bình và an ninh quốc tế, môi trường sống được đảm bảo trong sạch và sống trong một xã hội dân chủ thực sự. Vì tiếng nói chung, cần có sự phối hợp trong hoạt động để mang lại cho nhân loại trên toàn thế giới những điều tốt đẹp nhất.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng Nhà nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- [4] *Hiến pháp Việt Nam (Năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp năm 1992 sửa đổi bổ sung năm 2001)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
- [5] *Luật Tổ chức và hoạt động của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [6] *Luật Tổ chức chính phủ năm 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [7] *Bộ Luật dân sự của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [8] *Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [9] *Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1989.
- [10] *Luật chăm sóc, bảo vệ, giáo dục trẻ em*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
- [11] *Luật giáo dục*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [12] *Luật Bình đẳng giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Vietnamese legal system for protection of human rights

Nguyen Ba Dien

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The article sets and analyses regulations for protection of citizen rights and human rights in most Vietnamese legal documents, from the highest act (Vietnamese Constitution) to other documents. Regulations in Vietnamese legal documents protect the citizen rights and human rights adequately and totally, they also suit to regulations in the International Treaty on Human Rights, example, Covenant on Civil and Political Right, 1966; International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights, 1966; etc.... These regulation go into the realities of life more and more. Simultaneously, Vietnam has been perfected impliemention mechanism human rights in order to suit to general development trend and substainable development trend.